

Bản án số: 29/2022/HS-ST
Ngày 13/7/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Nguyên

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 14/2022/TLST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa đối với bị cáo:

Đặng Thị Hồng T, sinh năm 1972 tại tỉnh Hải Dương; Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Xuân C và bà Nguyễn Thị N; có chồng là Nguyễn Trung T4 và 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giam từ ngày 25/8/2021 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương đến nay. (Có mặt)

- Người bào chữa: Ông Trần Trung K – Luật sư Văn phòng luật sư A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

- Bị hại: Ông Nguyễn Bá T1, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương; địa chỉ hiện nay: Ngã ba V, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt)

- Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Trung T2, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Thị Hồng T có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Bá T1, sinh năm 1967, trú tại thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương từ năm 2015. Ngày 08/8/2016, T đã vay của ông T1 số tiền 64.000.000 đồng để chữa bệnh cho chồng là ông Nguyễn Trung T4, sinh năm 1956, trú tại thôn L, xã V, huyện T, Hải Dương. Sau đó, T nhiều lần hỏi vay tiền của ông T1 để sử dụng cá nhân và hứa sẽ trả tiền lãi cho ông T1 hàng tháng. Tin tưởng T có tài sản nhà đất tại xã V, huyện T nên từ tháng 3 năm 2016 đến tháng 5 năm 2018, ông T1 đã cho T vay 61 lần với tổng số tiền là 2.751.000.000 đồng (bao gồm lần vay 64.000.000 đồng để chữa bệnh cho ông T4), trong đó có 05 lần vay T viết, ký giấy biên nhận vay tiền vào sổ tay của ông T1, gồm: ngày 08/8/2016 vay số tiền 64.000.000 đồng, ngày 13/8/2016 vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 16/8/2016 vay số tiền 25.000.000 đồng, ngày 13/12/2017 vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 06/3/2018 vay số tiền 80.000.000 đồng, tổng cộng 279.000.000 đồng; số tiền còn lại ở từng lần vay ông T1 viết nội dung vay tiền, T ký nhận; khi vay và cho vay tiền tại nhà ông T1 chỉ có hai người biết. Trong quá trình vay tiền T đã trả cho ông T1 02 lần tiền gốc tổng cộng 95.000.000 đồng và 61 lần trả tiền lãi của 35 khoản vay với lãi suất 1,5%- 02%/tháng, tổng cộng 37.380.000 đồng; T còn nợ ông T1 số tiền 2.656.000.000 đồng. Sau đó, ông T1 nhiều lần đòi tiền nhưng T khát nợ, không trả tiền vay; đến ngày 13/5/2018, T viết giấy nhận cầm số tiền 7.000.000.000 đồng của ông T1, hẹn cuối tháng 5/2018 trả hết cho ông T1. Sau đó, ông T1 liên hệ nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả, đến tháng 02/2019, T bỏ trốn khỏi gia đình và địa phương; ngày 27/02/2019 ông T1 có đơn tố cáo hành vi của T đến Cơ quan điều tra.

Ông Nguyễn Bá T1 giao nộp 02 quyển sổ có các trang thể hiện 87 lần biên nhận vay tiền, trả tiền giữa ông T1 và T từ ngày 08/8/2016 đến ngày 15/5/2018, tổng số tiền là 4.261.000.000 đồng và đã trả số tiền lãi 61 lần, không ghi cụ thể số tiền lãi đã trả; tiền gốc là 95.000.000 đồng (10/10/2017 trả 5.000.000 đồng, 08/11/2017 trả 90.000.000 đồng), nội dung các giấy biên nhận tiền vay trên sổ không ghi lãi suất, thời hạn trả tiền vay, lý do vay tiền; 01 tờ giấy có nội dung thể hiện: Ngày 13/5/2018, Đặng Thị Hồng T xác nhận có quan hệ làm ăn cùng ông T1, có cầm số tiền 7.000.000.000 đồng, hẹn đến cuối tháng T sẽ đưa tiền cho ông T1.

Theo Kết luận giám định số 4447/C09-P5 ngày 11/12/2020 và các Văn bản số 86 ngày 15/01/2021, số 1801/C09 ngày 28/5/2021, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an xác định:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Đặng Thị Hồng T trên tờ giấy có nội dung “có cầm số tiền 7.000.000.000 đồng” là do Đặng Thị Hồng T viết, ký.

- Chữ ký và chữ viết đứng tên Đặng Thị Hồng T trên 05 giấy biên nhận (ngày 08/8/2016, ngày 13/8/2016, ngày 16/8/2016, ngày 13/12/2017, ngày 06/3/2018) và chữ ký, chữ viết họ tên “Đặng Thị Hồng T” phía dưới chữ ký trên 56 giấy biên nhận (tổng cộng 61 giấy biên nhận vay tổng số tiền 2.751.000.000) là chữ viết, chữ ký của Đặng Thị Hồng T

- Không đủ cơ sở kết luận chữ viết, chữ ký đứng tên Đặng Thị Hồng T trên 26 giấy biên nhận (tổng số tiền 1.510.000.000 đồng) là do Đặng Thị Hồng T viết, ký ra.

Tại bản cáo trạng số 20/CT-VKS-P1 ngày 08/4/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương (viết tắt là VKS) đã truy tố ra trước Tòa án Đặng Thị Hồng T về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự (viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa:

- Bị cáo T khai không vay của ông T1 4.261.000.000 đồng như ông T1 trình bày và cũng không vay của ông T1 2.751.000.000 đồng như nội dung cáo trạng. Bị cáo chỉ vay của ông T1 các khoản theo 05 Giấy biên nhận tổng là 279.000.000 đồng và một số lần khác khoảng 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể. Ngoài ra bị cáo không vay số tiền còn lại mà bị cáo chỉ ký giấy vay do tin tưởng ông T1, tuy nhiên bị cáo không có chứng cứ chứng minh. Bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương, không liên lạc với gia đình và ông T1 do bị ông T1 đe dọa chứ bản thân bị cáo vẫn ý thức phải trả tiền cho ông T1. Bị cáo đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và áp dụng cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa: Cơ bản nhất trí với luận tội của VKS. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng; bị cáo khai báo thành khẩn chứng tỏ đã ăn năn hối cải; bố đẻ và chồng bị cáo đều được tặng thưởng huân huy chương. Do đó đề nghị HĐXX áp dụng khoản 4, 5 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS, xử phạt mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản, thu nhập nên đề nghị không áp dụng.

- Bị hại – ông T1 trình bày: Bị cáo T vay của ông T1 4.261.000.000 đồng theo 87 giấy vay tiền. Từ cuối năm 2018 ông T1 không tiếp tục cho T vay tiền và yêu cầu T trả nợ nhưng T không trả mà bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản nên đề nghị HĐXX giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền chỉ kết luận được 61 giấy vay tiền là T ký tổng 2.751.000.000 đồng, đã trả 95.000.000 đồng còn 2.656.000.000 đồng thì ông T1 đồng ý và yêu cầu T trả số tiền này. Đối với 1.510.000.000 đồng theo 26 giấy biên nhận không giám định được thì ông không có ý kiến và không yêu cầu gì.

- Đại diện VKS luận tội: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đại diện VKS giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX tuyên bố Đặng Thị Hồng T

phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 BLHS, xử phạt Đặng Thị Hồng T từ 15 đến 16 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 25/8/2021. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt là 2.656.000.000đ. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kết thúc phần tranh luận, bị cáo nói lời sau cùng, đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và áp dụng cho bị cáo mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã cơ bản thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai báo, người bào chữa không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Bị cáo khai bị cáo bị bắt từ ngày 23/7/2021 nhưng theo Biên bản bắt bị can để tạm giam trong hồ sơ vụ án (BL 185) thì bị cáo bị bắt từ ngày 25/8/2021 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 21/LB-CSHS(Đ2) ngày 25/8/2021 của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Hải Dương; không có tài liệu, chứng cứ nào về việc bị cáo bị bắt từ ngày 23/7/2021 và bị cáo cũng không có khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về hành vi:

[2.1] Xác định số tiền vay: Ông T1 khai T vay của ông T1 theo 87 giấy biên nhận với tổng số tiền là 4.261.000.000 đồng. Bị cáo T khai bị cáo có vay tiền của ông T1 nhưng chỉ thừa nhận 05 khoản vay bị cáo tự viết và ký theo các giấy biên nhận tiền ngày 08/8/2016, 13/8/2016, 16/8/2016, 13/12/2017, 06/3/2018 tổng 279.000.000 đồng và một số khoản vay tổng khoảng 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng bị cáo không nhớ cụ thể. Các khoản tiền theo các giấy vay khác bị cáo không vay mà chỉ ký tên do tin tưởng ông T1 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Qua giám định kết luận được 61 trong 87 giấy biên nhận là chữ ký, chữ viết của T ký nhận người vay với tổng số tiền là 2.751.000.000 đồng. Đối với 26 giấy vay tiền còn lại không giám định được là chữ ký, chữ viết của T ký tên người vay tiền, ông T1 cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác, không yêu cầu và không có ý kiến gì. Do đó xác định số tiền T đã vay của ông T1 là 2.751.000.000 đồng, đã trả cho ông T1 02 lần tiền gốc tổng 95.000.000 đồng và 61 lần tiền lãi tổng 37.380.000 đồng, còn lại 2.656.000.000 đồng tiền gốc.

[2.2] Xác định ý thức chủ quan của bị cáo: Khi ông T1 đòi tiền T thì T hứa hẹn trả nhưng sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương. T khai rằng bị cáo bỏ trốn do bị ông T1 đe dọa nhưng không có chứng cứ chứng minh. Anh T2 và ông T3 (con chồng và em chồng của T) khai ông T1 có đến nhà 01 lần để đòi tiền T nhưng không gặp nên đi về, ông T1 không đe dọa, không đánh đập ai và cũng không yêu cầu người nhà trả tiền thay (BL 274-275, 289-292). Người giúp việc và hàng xóm nhà T khai có thấy một nhóm người đến nhà T, gọi T để đòi nợ nhưng không chửi bới, đe dọa, đánh đập ai (BL 285-286, 311-312). Bản thân bị cáo thừa nhận ngoài gọi điện thoại và nhắn tin thì ông T1 chưa từng trực tiếp đe dọa T, chưa từng có hành động gì xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của T và người nhà T; ông T1 đe dọa T từ giữa năm 2018 nhưng đến đầu năm 2019 T mới bỏ đi. T khai bị cáo vẫn có ý thức phải trả nợ cho ông T1 nhưng từ khi bỏ đi năm 2019 đến khi bị bắt năm 2021 bị cáo vẫn không trả thêm khoản tiền nào cho ông T1, không liên lạc với ông T1 hoặc nhờ gia đình nhắn với ông T1 là sẽ trả nợ. Do đó có cơ sở xác định việc bị cáo bỏ trốn, cắt đứt liên lạc với gia đình và ông T1 không phải vì sợ hãi do ông T1 đe dọa mà nhằm mục đích không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và cố ý chiếm đoạt số tiền đã vay của ông T1.

[2.3] Căn cứ vào lời khai của bị cáo, bị hại, người làm chứng, các giấy vay tiền, kết luận giám định, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào phân tích nêu trên, có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 8/2016 đến tháng 5/2018 tại xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương, Đặng Thị Hồng T vay tiền của ông Nguyễn Bá T1 61 lần với tổng số tiền 2.751.000.000 đồng, đã trả cho ông T1 02 lần tiền gốc tổng 95.000.000 đồng và 61 lần tiền lãi tổng 37.380.000 đồng, còn lại số tiền gốc là 2.656.000.000 đồng. Ngày 13/5/2018 T hứa hẹn trả tiền cho ông T1 nhưng sau đó không trả. Đến tháng 02/2019 T bỏ trốn chiếm đoạt của ông T1 số tiền 2.656.000.000 đồng.

[3] Về tội danh: Bản thân bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được vay nợ thì có nghĩa vụ trả nợ nhưng sau khi vay tiền của ông T1, bị cáo bỏ trốn và cắt đứt liên lạc với tất cả mọi người nhằm trốn tránh nghĩa vụ, chiếm đoạt số tiền đã vay nợ là 2.656.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 BLHS. VKS truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt; không phải chịu tình tiết tăng nặng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về một phần hành vi phạm tội; có bố đẻ và chồng được tặng thưởng huân huy chương nên áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

[5] Về hình phạt chính: Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của ông T1 gây thiệt hại nghiêm trọng. HĐXX đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, áp dụng hình phạt tương xứng, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài để có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có tài sản riêng, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Ông T1 yêu cầu bị cáo trả số tiền đã chiếm đoạt 2.656.000.000 đồng nên căn cứ Điều 48 BLHS, cần buộc bị cáo trả cho ông T1 số tiền này.

[8] Về vật chứng: 02 quyển sổ và 01 tờ giấy ông T1 giao nộp tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật theo Điều 136 BLTTHS, Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật: Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

2. Về tội danh: Tuyên bố Đặng Thị Hồng T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

3. Về hình phạt: Xử phạt Đặng Thị Hồng T 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 25/8/2021.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc Đặng Thị Hồng T trả cho ông Nguyễn Bá T1 số tiền 2.656.000.000đ (hai tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đặng Thị Hồng T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 85.120.000 đồng (tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo : Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Hải Dương
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Văn phòng CQCSĐT – CA tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo (Trại);
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Lưu Tòa; Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Chất